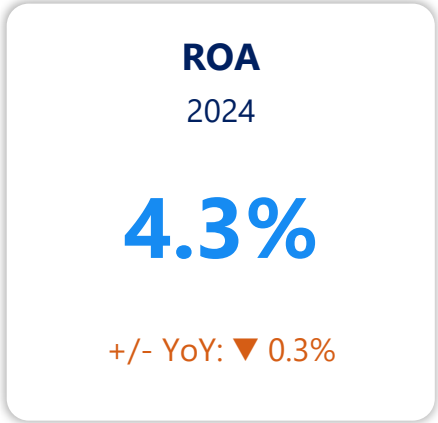
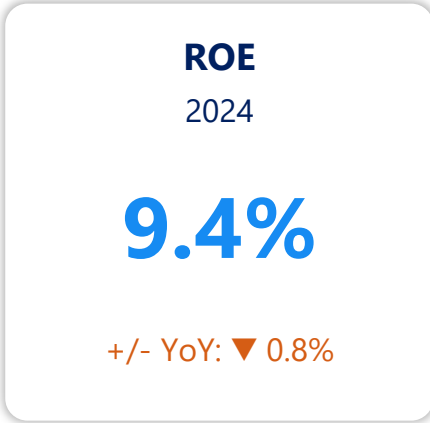
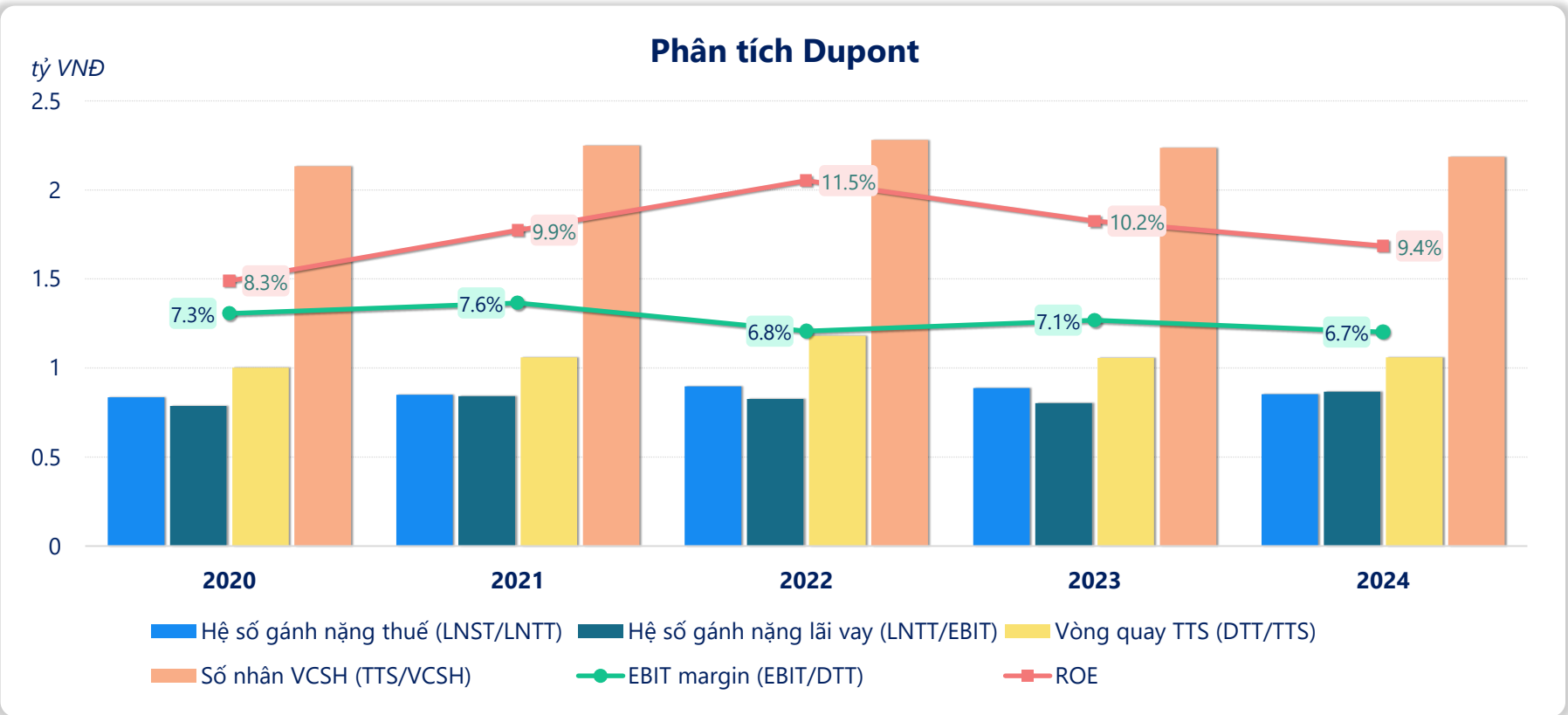
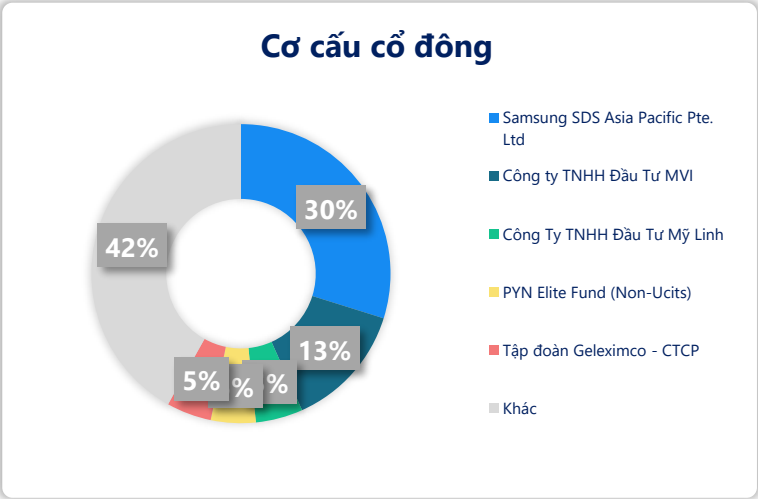


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

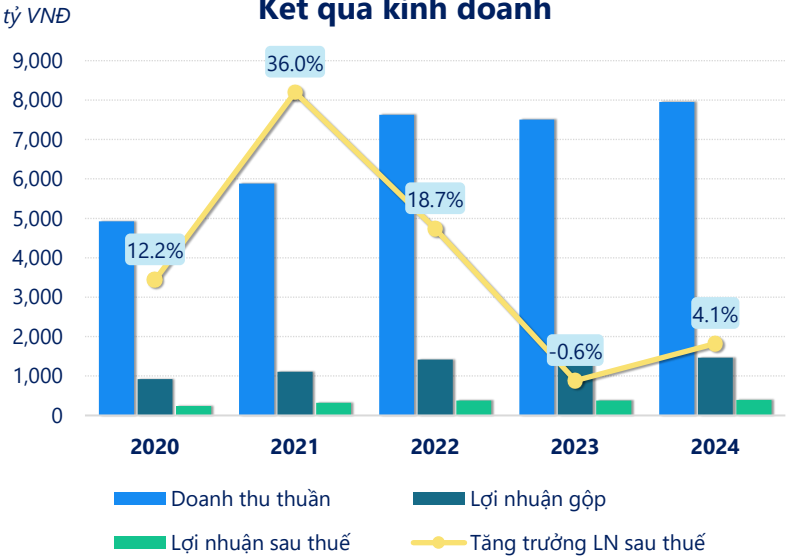
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		49,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		35,315 - 63,604
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,408
Số lượng CPLH (CP)		211,339,607
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,307,680
Sở hữu nước ngoài		35.5%
Beta		1.69
EPS		1,531
P/E		32.2

	YTD	1T	3T	6T
CMG		-3.2%	8.9%	-14.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Kết quả kinh doanh

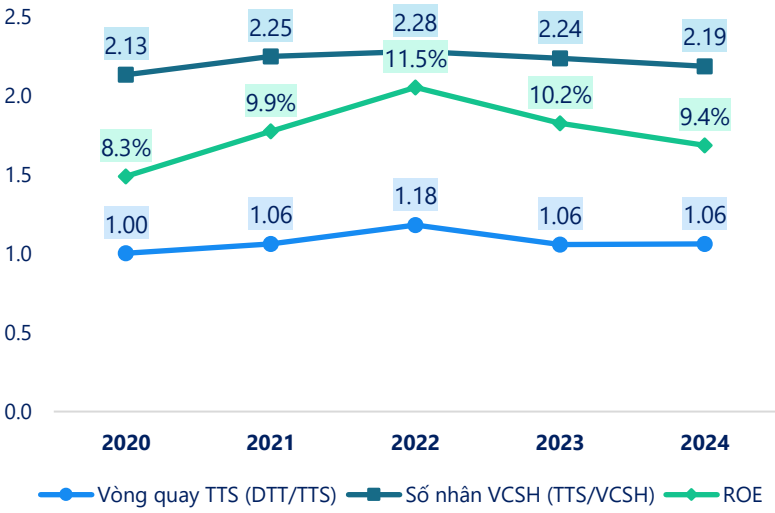


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.73%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

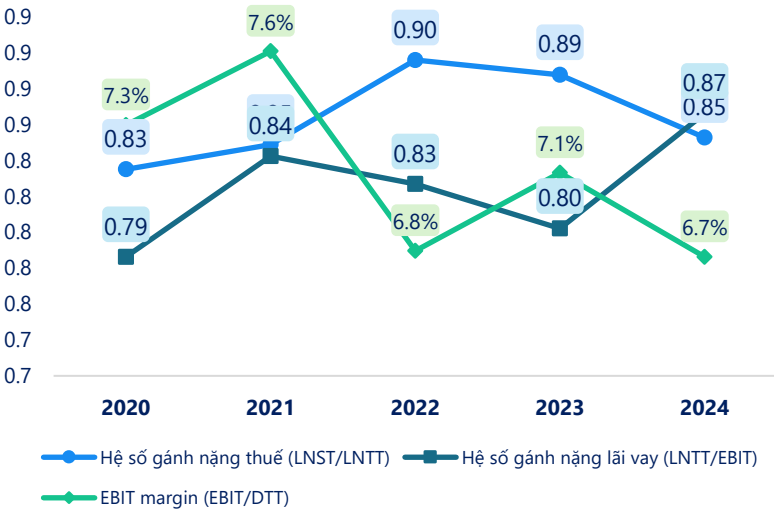
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CMG** ghi nhận doanh thu thuần **7,953** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **395.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.97%** và **tăng 4.13%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.44%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

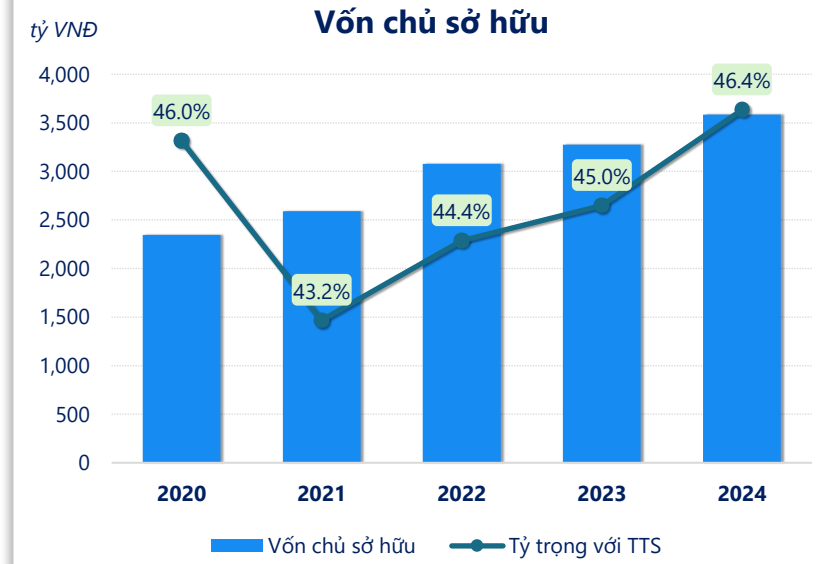
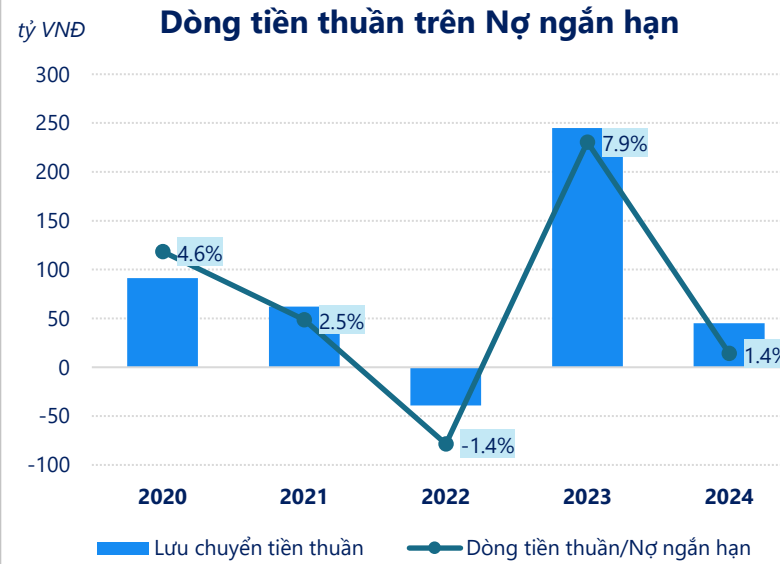
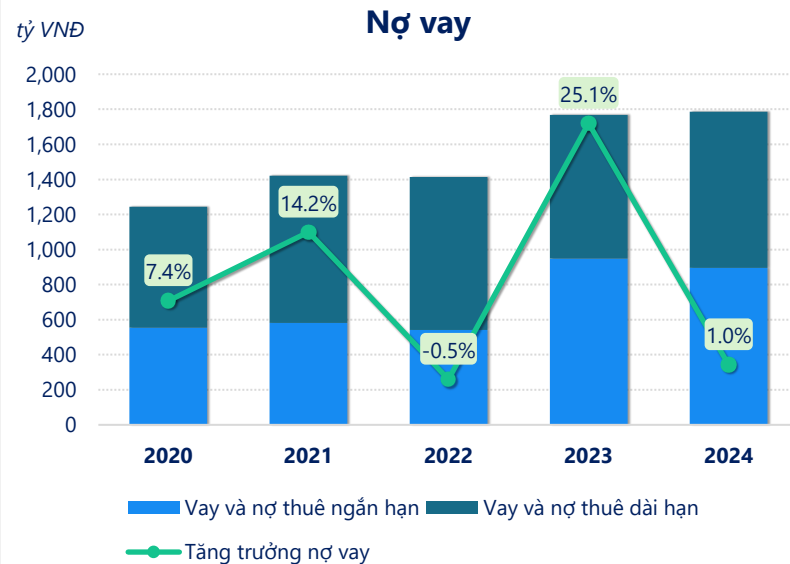
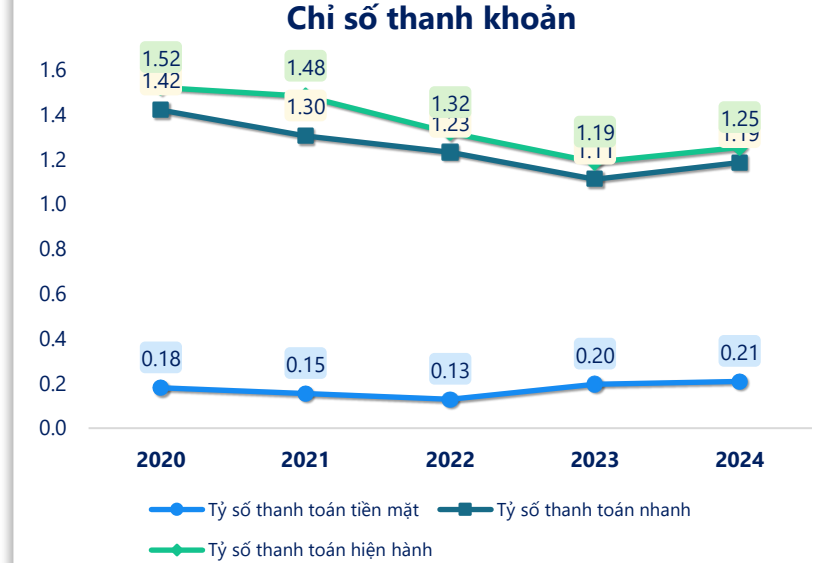
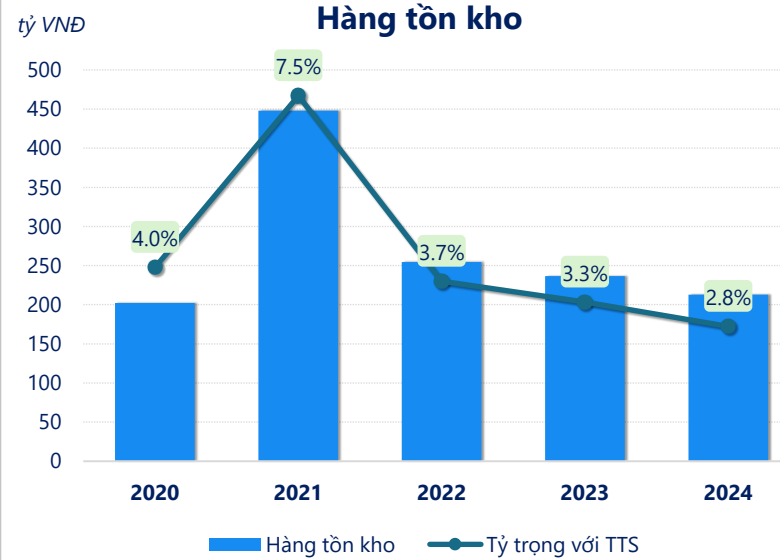
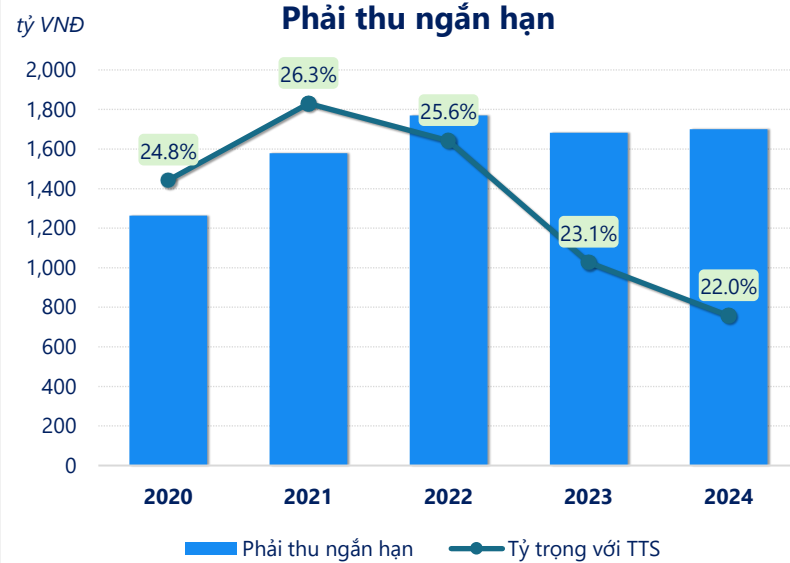
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.06**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,720	7,279	6.1%
Tài sản ngắn hạn	3,964	3,678	7.8%
Tiền và tương đương tiền	661	609	8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,284	1,043	23.0%
Phải thu ngắn hạn	1,701	1,682	1.1%
Hàng tồn kho	213	237	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	107	107	-0.4%
Tài sản dài hạn	3,755	3,601	4.3%
Phải thu dài hạn	31.3	35.2	-11.0%
Tài sản cố định	2,240	2,254	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	978	839	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.1	86.0	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	423	387	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0.31	-100%
Nợ phải trả	4,134	4,006	3.2%
Nợ ngắn hạn	3,164	3,095	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	895	949	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	906	800	13.2%
Nợ dài hạn	970	910	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	892	820	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,586	3,274	9.5%
Vốn chủ sở hữu	3,586	3,274	9.5%
Vốn điều lệ	1,904	1,900	0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,924	5,884	7,628	7,505	7,953
Giá vốn hàng bán	3,999	4,776	6,213	6,127	6,488
Lợi nhuận gộp	925	1,108	1,415	1,377	1,465
Doanh thu HĐTC	92.3	86.4	85.5	127	107
Chi phí TC	79.6	72.8	103	122	104
Chi phí lãi vay	77.0	70.9	89.3	106	71.7
LN trong công ty LKLD	21.1	24.8	31.9	41.3	33.1
Chi phí bán hàng	381	388	514	523	541
Chi phí QLDN	300	380	487	478	491
LN thuần từ HĐKD	278	378	428	422	469
Lợi nhuận khác	5.68	0.58	-1.62	5.23	-5.40
LN trước thuế	283	379	426	428	464
Lợi nhuận sau thuế	237	322	382	380	395
LNST của CĐ cty mẹ	192	245	326	324	324

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	474	350	536	750
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-327	-566	-491	-547	-653
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	154	102	256	-52.0
Tiền đầu kỳ	270	361	390	372	609
Lưu chuyển tiền thuần	91.4	62.1	-39.1	245	45.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.25	-0.33	16.6	-8.14	7.19
Tiền cuối kỳ	361	390	372	609	661